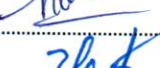
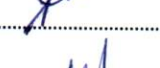


**DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K33B, KHÓA HỌC 2024 - 2026**

Thi hết học phần E.I: Thực tiễn và kinh nghiệm xây dựng, phát triển địa phương

Ngày thi: 02/6/2025; Thời gian: 180 phút

Địa điểm thi: Phòng số 03

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
01	Nguyễn Thị Ngọc Anh	17/11/1981	03		37	75	Bảy năm
02	Lê Hoàng Anh	16/8/1988	03		25	85	Tám năm
03	Trần Thế Anh	10/12/1980	03		59	75	Bảy năm
04	H Nữ Bđáp	08/10/1989	03		66	75	Bảy năm
05	Nguyễn Thái Bình	01/02/1973	03		26	85	Tám năm
06	H Trinh Byă	04/02/1987	03		58	80	Tám
07	Phùng Đức Cảnh	24/12/1983	03		52	775	Bảy bảy năm
08	Trương Xuân Cảnh	09/12/1980	03		57	80	Tám
09	Chu Văn Chung	22/5/1984	03		63	75	Bảy năm
10	Đỗ Trần Diệu	10/10/1984	02		11	75	Bảy năm
11	Ninh Thị Duyên	08/11/1986	03		27	775	Bảy bảy năm
12	Lê Tuấn Đạt	20/7/1989	02		17	725	Bảy hai năm
13	Hoàng Hà	03/4/1983	03		60	75	Bảy năm
14	Lê Thị Thu Hà	26/3/1984	04		75	80	Tám
15	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	31/01/1987	03		69	775	Bảy bảy năm
16	Vũ Hồng Hạnh	10/01/1990	03		51	805	Tám hai năm
17	Nguyễn Ngọc Hiếu	02/02/1987	03		38	75	Bảy năm
18	Y Kóp Hmők	30/3/1988	02		2	75	Bảy năm
19	Huỳnh Thị Kim Hoa	02/8/1985	03		55	725	Bảy hai năm

Sbd	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
20	Phan Xuân	Hoà	20/4/1982	02	<i>Phan</i>	5	825	Kiểm hai năm
21	Nguyễn Văn	Hoạ	10/4/1977	02	<i>Nguyễn</i>	1	85	Kiểm hai năm
22	Nông Thị	Hoạch	26/12/1989	03	<i>Nông</i>	40	80	Tam
23	Trần Thị Bích	Hoanh	04/5/1989	03	<i>Trần</i>	40	80	Tam
24	Phạm Thị	Huệ	29/01/1988	03	<i>Phạm</i>	41	85	Kiểm hai năm
25	Huỳnh Văn	Hùng	10/02/1990	03	<i>Huỳnh</i>	41	85	Kiểm hai năm
26	Phạm	Hùng	04/02/1988	02	<i>Phạm</i>	20	85	Kiểm hai năm
27	Nguyễn Văn	Hưng	14/9/1976	03	<i>Nguyễn</i>	36	85	Kiểm hai năm
28	Hoàng Thị Thu	Hương	22/11/1990	03	<i>Hoàng</i>	35	875	Kiểm hai năm
29	Bùi Thị	Huyền	11/5/1985	03	<i>Bùi</i>	28	85	Kiểm hai năm
30	Y Thiên Buôn	Jrang	03/7/1989	02	<i>Y</i>	6	825	Kiểm hai năm
31	Y Nô Ly	Kbuôr	22/5/1990	02	<i>Y</i>	16	875	Kiểm hai năm
32	Mai Quốc	Khanh	03/11/1989	02	<i>Mai</i>	18	825	Kiểm hai năm
33	Nguyễn Quốc	Khánh	06/8/1981	02	<i>Nguyễn</i>	22	85	Kiểm hai năm
34	Nguyễn	Khuong	10/7/1975	03	<i>Nguyễn</i>	31	875	Kiểm hai năm
35	Trần Trung	Kiên	02/9/1975	03	<i>Trần</i>	33	85	Kiểm hai năm
36	Đào Thị Minh	Lan	17/01/1984	03	<i>Đào</i>	34	80	Tam
37	Ngô Thị Phương	Lan	05/6/1983	02	<i>Ngô</i>	13	85	Kiểm hai năm
38	Y Ban	Liêng	26/8/1983	02	<i>Y</i>	3	825	Kiểm hai năm
39	Nguyễn Tiến	Lộc	19/6/1988	04	<i>Nguyễn</i>	74	825	Tam hai năm
40	Hà Thị	Luyến	10/9/1987	02	<i>Hà</i>	4	80	Tam
41	Mai Xuân	Nam	01/01/1983	03	<i>Mai</i>	68	875	Kiểm hai năm
42	Nguyễn Thành	Nam	30/12/1980	03	<i>Nguyễn</i>	32	85	Kiểm hai năm
43	Phạm Ngọc	Nam	31/8/1985	02	<i>Phạm</i>	9	85	Kiểm hai năm
44	Nguyễn Thị Việt	Nhã	02/01/1986	13	<i>Nguyễn</i>	43	80	Tam

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
45	Lành Thị Nhát	16/01/1991	02		10	7.5	Kiểm bài năm
46	Nguyễn Thị Thu Nga	28/8/1985	04		76	8.0	Tam
47	Mai Hồng Phong	08/4/1988	04		73	7.5	Kiểm bài năm
48	Ngô Hà Phương	10/3/1989	02		24	7.5	Kiểm bài năm
49	Trần Thị Phương	19/8/1986	03		45	8.0	Tam
50	Trần Thị Phương	20/9/1991	03		65	8.0	Tam
51	Lê Hữu Sơn	05/11/1977	02		21	7.5	Kiểm bài năm
52	Nguyễn Thành Tâm	17/10/1989	04		72	8.0	Tam; hai năm
53	Chung Tiến Thắng	06/6/1986	02		7	7.5	Kiểm bài năm
54	Lê Quốc Thịnh	30/4/1986	03		64	7.5	Kiểm bài năm
55	Cáp Kim Thuận	01/5/1987	03		44	7.5	Kiểm bài năm
56	Nguyễn Thị Bình Thương	25/8/1991	03		50	8.0	Tam; hai năm
57	Nguyễn Thị Mên Thương	19/12/1989	02		15	8.0	Tam
58	Nguyễn Thị Thuý	20/4/1981	02		8	7.5	Kiểm bài năm
59	Vũ Xuân Thuý	16/11/1988	02		23	7.5	Kiểm bài năm
60	Nguyễn Thị Thuý	04/4/1983	02		14	7.5	Kiểm bài năm
61	Quảng Thị Kim Thuý	06/7/1977	02		12	8.0	Tam
62	Ngô Văn Tiến	16/6/1987	02		19	7.5	Kiểm bài năm
63	Nguyễn Hữu Trí	03/01/1987	03		39	7.5	Kiểm bài năm
64	Bạch Đình Trọng	24/3/1983	03		30	7.5	Kiểm bài năm
65	Nguyễn Quang Trung	23/01/1980	03		42	7.5	Kiểm bài năm
66	Nguyễn Văn Trường	30/12/1986	03		61	7.5	Kiểm bài năm
67	Đèo Anh Tuấn	03/9/1987	03		62	7.5	Kiểm bài năm
68	Phạm Minh Tuấn	08/9/1980	03		48	7.5	Kiểm bài năm
69	Lê Thanh Tùng	01/01/1979	03		56	7.5	Kiểm bài năm

Sbd	Họ và tên	Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
70	Trịnh Xuân Tùng	10/02/1982	03		46	75	Hay, năm
71	Nguyễn Thị Bích Vân	09/10/1988	03		47	75	Hay, hay, năm
72	Lê Thị Tường Vi	02/6/1985	03		29	80	Tam, học năm
73	Bùi Quốc Việt	10/7/1985	03		67	80	Tam
74	Nguyễn Thị Tường Việt	06/6/1986	04		77	8,25	Tam, hai năm
75	Nguyễn Đình Vinh	19/4/1980	03		53	75	Hay, hay, năm
76	Phạm Trường Xuân	10/11/1987	03		54	75	Hay, học năm
77	Nguyễn Văn Ước	10/10/1980	03		49	75	Hay, học năm

Tổng số học viên theo danh sách: 77 học viên

Số học viên đủ điều kiện: 77 học viên

Số học viên không đủ điều kiện: 0.... học viên

Số học viên vắng có lý do: 0 học viên; không có lý do: học viên

Tổng số bài thi: 77 bài/ 213 tờ

CÁN BỘ COI THI I

Phạm Văn Dũng

Ngày 10 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Phạm Văn Dũng

P. TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Thị Bích Hà

Huỳnh Chiến Thắng

CÁN BỘ COI THI II

Ana Nê Kdăm

Ngày 10 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Đoàn Thị Mai

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH

TS. Lê Duyên Hà